

ĐỒNG NAI TRÊN ĐƯỜNG NAM TIẾN

Về vấn đề lưu dân người Việt đến định cư khai phá vùng đất Đồng Nai - Bến Nghé - Cửu Long, mà ngày nay ta thường gọi bằng tên chung là Nam Bộ, các nhà nghiên cứu cũng đã từng bàn thảo khá nhiều, nhưng vì thư tịch cổ còn lưu giữ đến hôm nay quá ít ỏi và thường diễn đạt chung chung, thiếu phân cụ thể. Tuy nhiên, căn cứ vào nguồn Sử liệu có được, cộng với những sách của nước ngoài viết về vùng Đông Nam Á, chúng ta cũng có thể xác định được thời điểm người Việt có mặt sớm nhất ở đây.

Riêng Bến Tre cho đến đầu thế kỷ 17 về cơ bản vẫn còn là một vùng đất hoang vu chưa được khai phá, khắp nơi là rừng rậm, đầm lầy. Mãi đến những thập niên cuối thế kỷ 18, Lê Quý Đôn còn nhận xét rằng "ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Lôi Lạp, cửa Đại, cửa Tiểu trở vào, toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm" và đa phần người Khmer sống rải rác trên các giồng đất cao như Sóc Sãi, giồng Ông Giang, giồng Nâu, ở cù lao Bảo, giồng Văn, giồng Võ, Đa Phước, An Thạnh, Ba Vát ở Cù Lao Minh...

Những vùng đất thấp khác hầu như đều là rừng rậm hoang vu, như tác giả "Gia Định Thành Thông Chí" đã mô tả: "Phía Nam trấn (Định Tường) một dặm, trước kia là rừng hoang làm hang cho hùm beo ở". Nhưng cũng như nhiều nơi khác ở Nam Kỳ nói chung, kể từ thế kỷ 17 trở đi, bộ mặt vùng đất Bến Tre bắt đầu biến đổi mạnh khi có sự xuất hiện một lớp dân cư mới: lưu dân người Việt và lưu dân người Hoa.

Vùng đất Bến Tre được xác nhập vào lãnh thổ Việt Nam từ giữa thế kỷ 18, nhưng lưu dân người Việt đã đến đây ở từ trước đó khá lâu. Có thể coi đó là một đặc điểm chung ở nhiều vùng đất khác ở Nam bộ, Jules Sien đã nhận xét rất đúng rằng: "Trước khi Nam Kỳ trở thành một bộ phận của Việt Nam, người Việt đã lập ở đó những tổ chức. Những nhóm người di cư đã xây dựng làng xóm, hay tới ở chung với người Cao Miên".

Những lưu dân người Việt đến vùng Bến Tre trong những năm cuối thế kỷ 17 hầu hết là những người từ các tỉnh miền Trung (Ngũ Quảng). Họ gồm nhiều thành phần khác nhau, nhưng đông đảo nhất vẫn là những nông dân nghèo khổ lại phải gánh chịu nạn can qua "Trịnh - Nguyễn phân tranh", họ buộc phải rời bỏ quê hương đi tìm đất sống. Thành phần đông đảo thứ hai là những người trốn lính, những tù nhân bị lưu đày viễn xứ. Ngoài những thành phần đông đảo kể trên, còn có một số người có tiềm lực kinh tế, có kinh nghiệm sản xuất, những người có óc phiêu lưu mạo hiểm ở miền Thuận Quảng – những người mà Lê Quý Đôn gọi là "Dân có vật lực" – theo lời kêu gọi của chúa Nguyễn, họ muốn thử thời vận, làm giàu, vào đây để mở rộng việc kinh doanh tạo nên sản nghiệp mới.

Sử ghi chung chung về vùng đất Nam bộ (bao gồm Bến Tre):

Theo một số học giả Pháp, thì vào năm 1620, vua Chân Lạp là Chey Chettha II đã cưới một Công nương, con của chúa Nguyễn. Năm 1623, theo yêu cầu của chúa Nguyễn, triều đình Chân Lạp đã chấp thuận việc người Việt đến làm ăn ở Prey Nokor (vùng Sài Gòn ngày nay), Bà Rịa, Đồng Nai, Bến Nghé...

Sách Gia Định thành thông chí viết: "Chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 – 1686) sai tướng vào khai thác phong cương ở nơi bằng phẳng, rộng rãi, đặt dinh Tân Thuận, cất nha thự cho các quan giám quân, cai bộ và ký lục ở. Ngoài ra, còn cho dân trung chiếm, chia làng, lập xóm, chợ phố".

Năm 1679, chúa Nguyễn Phúc Tần lại cho phép 3.000 người Hoa "phản Thanh phục Minh" theo hai tướng Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch đến cư trú chính trị và định cư ở vùng Biên Hòa và Mỹ Tho.

Đợt chuyển cư đáng chú ý nhất vào đầu thế kỷ 18 diễn ra sau sự kiện Nguyễn Hữu Cảnh tuân lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu vào kinh dinh đất Gia Định (1698). Có lẽ đây là đợt chuyển cư có tổ chức do chính quyền phong kiến hướng dẫn lớn nhất so với trước đó. Lúc này, dân số đã lên đến 4 vạn hộ, nghĩa là tương đương với khoảng 200.000 dân, một điều kiện quan trọng để chúa Nguyễn cho lập huyện Phước Long và Tân Bình với hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn lúc bấy giờ.

Sang đầu thế kỷ XVIII, vào năm Ất Dậu (1705), Nguyễn Cửu Vân, một tướng của chúa Nguyễn, sau khi giúp Nặc Ông Yên đánh bại quân can thiệp Xiêm, kéo quân vào đóng ở Vũng Gù (vùng thị xã Tân An ngày nay) cho quân khai phá vùng đất chung quanh và đào thông hai ngọn rạch Mỹ Tho – Vũng Cù, vừa để làm đường vận chuyển, vừa làm hào phòng thủ.

Năm 1756, khi Nguyễn Cư Trinh tiếp thu phủ Lôi Lạp (Soài Rạp), thì dân số vùng này đã tương đối đông. Trong tờ sớ gửi lên Nguyễn Phúc Khoát, Nguyễn Cư Trinh viết: "Từ xứ Sài Gòn đến phủ Tầm Đôn... đất đai mênh mông, ruộng nương rất nhiều, dân số lên đến vạn người". Cũng từ đây, số lưu dân kéo vào ngày càng đông, nhất là sau vụ chạy loạn của dân miền Trung vào Nam, khi quân Trịnh lợi dụng cơ hội chúa Nguyễn đang lúng túng trước phong trào khởi nghĩa Tây Sơn, vượt sông Gianh, đánh chiếm Thuận Hóa, Quảng Nam (1774).

Vào thập niên 70 của thế kỷ 18, hai tổng Phước Lộc và Thuận An đã có hơn 350 thôn với 15.000 dân đinh, tương đương với khoảng 75.000 dân. Như vậy, chỉ trong vòng có mấy thập kỷ mà số dân đã tăng vọt khá nhanh.

Trong khi đó, cuộc chiến tranh Tây Sơn - Nguyễn Ánh kéo dài một phần tư thế kỷ (1777 – 1802) cũng đã gây nên những xáo trộn nhất định về dân cư ở khu vực thành Gia Định và các vùng phụ cận, trong đó có Bến Tre (lúc bấy giờ là

vùng đất gồm một phần huyện Kiến Hòa tức cù lao An Hóa và hai huyện Bảo An, Tân Minh thuộc dinh Long Hồ).

Trong sự nỗ lực giành lại chiếc ngai vàng của dòng họ, Nguyễn Ánh cũng đã ra sức phát triển kinh tế, nhằm ổn định trật tự xã hội, đồng thời tích trữ lương thực cho cuộc chiến tranh chống Tây Sơn. Từ sau năm 1790, Nguyễn Ánh cũng ra lệnh cho quân đội vỡ ruộng, cử nhiều viên quan có tài làm điền nông sứ để vận động nhân dân ra sức phát triển nông nghiệp, đặt các sở đồn điền để sản xuất lương thực. Sau này, khi đã lên ngôi vua (1802), Gia Long vẫn tiếp tục duy trì và phát triển các hình thức đồn điền để mở rộng việc khai hoang. Hai cù lao Bảo và Minh cũng có một số đồn điền theo dạng này.

Đến thời Minh Mạng, Châu bản triều Nguyễn có ghi sự kiện: “Trương Minh Giảng đưa hơn 1.200 phạm nhân giao cho thành Gia Định phân phối họ đến các đồn điền”.

Chung chung các đợt chuyển cư từ miền ngoài, chủ yếu là dân vùng Ngũ Quảng vào đất Đồng Nai – Gia Định trong thế kỷ 18 và nửa đầu thế kỷ 19, diễn ra không ào ạt, nhưng tương đối đều đặn và liên tục. Số lưu dân đến định cư ở đây gồm có hai luồng chính: luồng đi thuyền vào Đồng Nai, Bến Nghé, Tân Bình rồi sau đó mới tỏa về các địa phương ở đồng bằng sông Cửu Long. Về tốc độ cũng như về số lượng của luồng này phát triển chậm chạp và có nhiều hạn chế. Luồng thứ hai cũng đi đường biển bằng ghe bầu theo gió mùa hàng năm, thẳng vào các cửa sông như cửa Tiểu, cửa Đại rồi ngược dòng các sông lớn, tiến sâu vào nội địa, tỏa ra định cư ở các giồng, gò, vùng đất cao ráo có nước ngọt ở hai bên bờ sông, hoặc theo dọc các con rạch.

Đầu thế kỷ 19, khi con đường thiên lý từ Huế vào Gia Định được khai thông, có một số lưu dân chuyển cư theo đường bộ, nhưng rất hạn chế vì đường sá hiểm trở, nạn trộm cướp dọc đường thường xảy ra, cho nên không an toàn.

Với Bến Tre, lưu dân đi theo đường biển chiếm số lượng lớn nhất. Trong khi đó, số từ các địa phương lân cận di chuyển đến, tuy có nhưng không nhiều. Thường thường cuộc di chuyển được tổ chức thành nhóm, thành đoàn giữa những người bà con, dòng họ với nhau, những người cùng xóm giềng, làng xã quen biết nhau, những người cùng một tôn giáo, như đạo Chúa ...do cá nhân, làng xã đứng ra tổ chức, hoặc do “những người dân có vật lực ở xứ Quảng Nam, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn mộ vào Nam khai phá...” như Lê Quý Đôn miêu tả trong Phủ Biên Tạp Lục.

Tổng hợp lại tất cả các nguồn tài liệu qua những chuyên điều tra khảo sát điền dã nhiều vùng khác nhau trong tỉnh, có thể xác định được rằng nguồn gốc cộng đồng dân cư Bến Tre đa số ở miền Trung, đặc biệt từ phía nam đèo Hải Vân trở vào.

Có thể nói rằng đến cuối thế kỷ 18 Cộng đồng dân cư Bến Tre về cơ bản đã định hình trên cơ sở một nền sản xuất vật chất chủ yếu nông nghiệp và ngư nghiệp. Cùng với việc mở rộng diện tích khai hoang, sản xuất phát triển, lương thực dồi dào, các thôn xã hình thành ngày một nhiều. Việc quản lý xã hội đi dần vào nề nếp ổn định, chặt chẽ hơn... Từ năm 1802, chiến tranh Tây Sơn - Nguyễn Ánh kết thúc. Trong bối cảnh hòa bình, toàn vùng Đồng Nai – Gia Định & Bến Tre thêm ổn định do được khuyến khích việc khai hoang như miễn giảm thuế một số năm cho ruộng mới vỡ, phong thưởng cho những thành tích mộ dân, khẩn đất, lập làng, ấp... đã có tác dụng kích thích mạnh đến sản xuất nông nghiệp, làm tăng nhanh dân số. Qua bản thống kê số dân ở Nam Bộ vào giữa thế kỷ 18, tỉnh Vĩnh Long (trong đó có Bến Tre) có 41.336 dân đinh, nghĩa là vào khoảng 206.000 dân. Ở thời điểm này, nền kinh tế của Bến Tre - chủ yếu là nông nghiệp – cũng đã phát triển khá. Nguồn lợi chủ yếu là gạo và dừa khô, thứ đến là trái cây. Bến Tre cũng bán ra ngoài mặt hàng lụa và cau khô, hải sản...

Sự tăng trưởng về kinh tế đã tạo điều kiện cho văn hóa, giáo dục phát triển. Trước khi người Pháp đặt chân đến Bến Tre, nơi đây đã có 70 trường dạy chữ Hán. Trong số đó một trường nổi tiếng của Nguyễn Đình Chiểu (Tác phẩm Lục Vân Tiên).

NNS